TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08 /2021/DS-PT
Ngày: 26/01/2021
V/v tranh chấp *"Di sản thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn H

Bà Lê Thị Thái Lan

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên phiên tòa: Bà Ninh Thị Huyền, Kiểm sát viên**.**

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp *"Di sản thừa kế"*do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 179/2021/QĐ - PT ngày 04/01/2021 và giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn P, xã K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Tâm H1, Luật sư của Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Các đồng bị đơn:

2.1. Ông Bùi Khắc H, sinh năm 1940; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên. Người đại diện hợp pháp của ông Bùi Khắc H: Ông Bùi Trọng T, sinh năm 1994; Địa chỉ liên hệ: 247 đường N, phường 5, thành phố T *(Theo văn bản ủy*

quyền lập ngày 26/11/2018 được chứng thực của Ủy ban nhân dân phường 5, thành phố T). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1942; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

2.3. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1946; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Hồng D, Luật sư của Văn phòng Luật sư Y thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Thành Q, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.2. Ông Phan Đình L, sinh năm 1942; Địa chỉ: thôn A, xã R, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.3. Ủy ban nhân dân xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.4. Ủy ban nhân dân xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên.

3.5. Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Vợ chồng ông Nguyễn Thái M, sinh năm 1956 và bà Bùi Thị N1, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5. Người làm chứng:

5.1. Bà Dương Thị Ch, sinh năm 1956; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.2. Ông Dương Văn E, sinh năm 1969; Địa chỉ: khu phố H, thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên, tỉnh Phú Yên.

5.3. Ông Phan Đức Ph, sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.4. Bà Lương Thị S1, sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.5. Bà Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1943; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.6. Ông Trần Th, sinh năm 1945; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.7. Ông Nguyễn L1, sinh năm 1947; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.8. Ông Trịnh Đăng Đ, sinh năm 1951; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.9. Bà Trần Thị Kim Kh, sinh năm 1955; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5.10. Bà Lê Thị Kim M, sinh năm 1956; Địa chỉ: thôn T, xã Tr, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2017 và quá trình tố tụng ông Nguyễn Văn S trình bày: Mẹ tôi tên Bùi Thị B chết ngày 19/12/2015 *(vì tai nạn giao thông)* không để lại di chúc. Tôi xác định tôi là con ruột của bà Bùi Thị B, không phải là con nuôi, yêu cầu Tòa án công nhận tôi là người được hưởng toàn bộ di sản của mẹ tôi *(Bùi Thị B)* để lại gồm: Nhà cấp 4 lợp ngói trên diện tích đất 325m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 1023 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G090986 ngày 06/6/1997 tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; Đất nông nghiệp diện tích 2.701m^2 tại thửa số 28 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694774 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 13.069m^2 tại thửa số 30 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694775 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 6.426m^2 tại thửa số 32 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694656 cấp ngày 30/5/2013 *(do nhận chuyển nhượng từ ông Văn H1)*; Một xe máy hiệu Wave, biển kiểm soát 78S1-1905 có giá 6.000.000 đồng. Ngoài ra tôi đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M lập ngày 27/4/2016 đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/4/2016 bị vô hiệu và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N lập ngày 10/02/2017 đã được UBND xã H chứng thực ngày 10/02/2017 bị vô hiệu. Buộc ông Nguyễn Thái M bà Bùi Thị N1 và bà Bùi Thị N trả lại tài sản trên cho tôi. Ngoài những yêu cầu trên tôi không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, Bùi Thị C trình bày: Bà Bùi Thị B không có chồng, con. Chúng tôi là anh, chị em ruột của bà Bùi Thị B và là hàng thừa kế duy nhất của bà Bùi Thị B. Đối với tài sản mà bà Bùi Thị B để lại chúng tôi thống nhất

như trình bày của nguyên đơn. Vì ông Nguyễn Văn S không phải là con ruột hay con nuôi của bà Bùi Thị B nên chúng tôi đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài những nội dung trên chúng tôi không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân xã B trình bày: Việc Ủy ban nhân dân chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M lập ngày 27/4/2016 là căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Bùi Thị B đã được chuyển quyền sử dụng đất cho ông Bùi Khắc H, Bùi Thị N và Bùi Thị C (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận ngày 20/4/2016) nên đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M lập ngày 27/4/2016 đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/4/2016 bị vô hiệu thì Ủy ban nhân dân xã B đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã H trình bày: Việc chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N vào ngày 10/2/2017 là căn cứ theo Quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa và tại thời điểm chứng thực hợp đồng chuyển nhượng này là đúng theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N lập ngày 10/2/2017 đã được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 10/02/2017 bị vô hiệu thì Ủy ban nhân dân xã H có ý kiến đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam: Ông Lê Thành Q vay 100.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S vào ngày 21/3/2017. Để bảo đảm nợ vay, bà Bùi Thị N đã thế chấp quyền sử dụng đất đứng tên bà Bùi Thị B nhưng đã chuyển tên bà Bùi Thị N dưới hình thức tặng cho đã được Văn phòng đăng ký đất đai huyện S xác nhận ngày 13/3/2017. Đến nay hợp đồng tín dụng này vẫn còn trong hạn.

Ông Lê Thành Q trình bày: Căn cứ Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2016/QĐST-DS ngày 04/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện S. Ngày 10/02/2017, ông Bùi Khắc H và bà Bùi Thị C có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và nhà ở cho mẹ tôi là bà Bùi Thị N. Theo đó, ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C tặng cho quyền sử dụng đất có diện tích 325m^2 đất thổ cư tại tờ bản đồ số 20 thửa đất số 1023

tọa lạc tại thôn Đ, xã H, huyện S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 090986 cấp ngày 06/6/1997 cho người được tặng cho là mẹ tôi bà Bùi Thị N. Đây là tài sản trước đây của dì tôi là Bùi Thị B. Tuy các bên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nhưng thực chất ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C đã bán cho mẹ tôi 100.000.000 đồng. Vì không có tiền nên mẹ tôi thế chấp tài sản này cho Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S để tôi vay số tiền 100.000.000 đồng trả cho ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C. Tôi là người trực tiếp quản lý, sử dụng chứ không có giấy tờ gì về việc mẹ tôi tặng cho diện tích đất trên. Việc ông Nguyễn Văn S khởi kiện ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C không liên quan đến tôi.

Ông Nguyễn Thái M bà Bùi Thị N1 Trình bày: Ngày 27/4/2016, tôi có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị N và hợp đồng này đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực. Theo đó ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C chuyển nhượng cho tôi các thửa đất sản xuất có số thửa 28, 30 tờ bản đồ số 32 thuộc thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên. Số tiền chuyển nhượng ghi trong hợp đồng là 170.000.000 đồng nhưng thực tế ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C đã chuyển nhượng cho tôi 03 thửa đất số 28, 30, 32 thuộc tờ bản đồ số 32 với giá tiền thực tế là 270.000.000 đồng. Nay tôi yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/4/2016 giữa tôi và ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C có hiệu lực pháp luật và tôi là người sử dụng hợp pháp 03 thửa đất trên. Ngày 14/6/2018, tôi có rút yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Nhân chứng bà Nguyễn Thị Kim M trình bày: Vào năm 1971, tôi học nữ hộ sinh tại nhà bà Nguyễn Thị Ch ở địa chỉ: Xóm S *(thường gọi là xóm đạo)* thành phố T. Nhà hộ sinh kế bên có khu nhà trọ, trong đó có vợ chồng bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C và bà Bùi Thị B. Sau thời gian, bà Bùi Thị B vào nhà hộ sinh bà Ch ở để chờ sinh. Đêm bà Bùi Thị B sinh, tôi là người đỡ đẻ và làm thủ tục. Bà Bùi Thị B ở đây được 20 ngày, sau đó thì bà giao đứa con trai lại cho bà 5 Ng *(tức Bùi Thị Ng)* nuôi. Bà Ng nuôi được khoảng 03 tháng, bà Ng có ý định cho đứa bé. Tôi phát hiện và xin đứa bé trai này về cho cô ruột tôi nuôi, đó là bà Nguyễn Thị Th là mẹ nuôi ông Nguyễn Văn S hiện nay. Đứa bé trai mà bà Nguyễn Thị Th nuôi là Nguyễn Văn S. Tôi khẳng định Nguyễn Văn S là con đẻ của bà Bùi Thị B. Đến nay tôi không biết địa chỉ của bà Ch, không biết bà ở đâu làm gì.

Tại các bản tự khai ngày 04/7/2018, các nhân chứng ông Trần Th, bà Lương Thị S1, ông Trương Văn A, ông Trịnh Đăng Đ, bà Dương Thị Ch, Nguyễn L1, Dương Văn E và bà Trần Thị Kim Kh trình bày: Xác nhận ông Nguyễn Văn S là con đẻ của bà Bùi Thị B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện S đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 165 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ vào Điều 136, 256, 633, 634, 635, 636, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự 2005.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc công nhận nguyên đơn là người được thừa hưởng toàn bộ di sản của bà Bùi Thị B để lại gồm: Nhà cấp 4 lợp ngói trên diện tích đất 325m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 1023 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G090986 ngày 06/6/1997 tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; Đất nông nghiệp diện tích 2.701m^2 tại thửa số 28 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694774 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 13.069m^2 tại thửa số 30 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694775 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 6.426m^2 tại thửa số 32 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694656 cấp ngày 30/5/2013 *(do nhận chuyển nhượng từ H1)*; Một xe máy hiệu Wave, biển kiểm soát 78S1-1905 có giá 6.000.000 đồng vì không có căn cứ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị C với ông Nguyễn Thái M lập ngày 27/4/2016 đã được Ủy ban nhân dân xã B chứng thực ngày 27/4/2016 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị C với bà Bùi Thị N lập ngày 10/02/2017 đã được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 10/02/2017 bị vô hiệu vì không có căn cứ.

3. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu mà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vợ chồng ông Nguyễn Thái M bà Bùi Thị N1 đã rút. Hậu quả của việc đình chỉ xét xử được thực hiện theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông S nhưng không xem xét đến các khoản chi phí ông S đã bỏ ra để mai táng, xây mộ, trả nợ Ngân hàng thay cho bà Bảy đồng thời tại cấp phúc thẩm, ông S yêu cầu Tòa giám định AND giữa ông với các cậu, dì để xác định ông là con ruột của bà Bùi Thị B.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thẩm tra viên trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S thấy rằng: Cụ Bùi Thị B chết ngày 19/12/2015 *(do tai nạn giao thông)*, không để lại di chúc. Di sản của cụ Bùi Thị B để lại là: Nhà cấp 4 lợp ngói trên diện tích đất 325m^2 tại tờ bản đồ số 20, số thửa 1023 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G090986 ngày 06/6/1997 tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên; Đất nông nghiệp diện tích 2.701m^2 tại thửa số 28 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694774 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 13.069m^2 tại thửa số 30 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694775 cấp ngày 25/7/2011; Đất nông nghiệp diện tích 6.426m^2 tại thửa số 32 tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Phú Yên đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE694656 cấp ngày 30/5/2013 *(do nhận chuyển nhượng từ Hoàng Văn H1)*; Một xe máy hiệu Wave, biển kiểm soát 78S1-1905 có giá 6.000.000 đồng.

[3]Sau khi bà Bùi Thị B chết, ông Nguyễn Văn S cho rằng ông là con ruột của bà Bảy, thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự 2005 *(nay là điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015)* nên ông là người được hưởng toàn bộ di sản của bà Bùi Thị B để lại. Tại biên bản xác minh ngày

21/3/2016, ông Phạm Hồng Th – Phó công an xã H cung cấp: Bà Bùi Thị B - sinh năm 1945, trú tại: thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Phú Yên có đăng ký hộ khẩu thường trú tại sổ đăng ký hộ khẩu quyển số 03 NK3 thì chỉ có một mình bày B đứng tên, không có chồng và con đẻ nào; Tại biên bản xác minh ngày 30/5/2018, ông Nguyễn Thanh T3- Cán bộ phòng QLHC-TTXH Công an thành phố T cung cấp: thì ông Nguyễn Văn S là con đẻ của ông Nguyễn C2- sinh năm 1936 và bà Nguyễn Thị Th - sinh năm 1936 có địa chỉ tại: thôn P, xã K, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông S cung cấp giấy khai sinh, giấy chứng sinh hoặc căn cứ pháp lý khác để chứng minh ông S là con ruột của bà Bùi Thị B nhưng ông S không cung cấp được. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng ông Nguyễn Văn S trực tiếp đến bệnh viện chăm sóc, thanh toán tiền viện phí, đưa bà Bùi Thị B về nhà, đứng ra làm đám tang được ông H xác nhận, trả tiền cho Ngân hàng để xác định ông Nguyễn Văn S là con của bà Bùi Thị B. Cấp sơ thẩm đã nhận định nội dung trình bày của luật sư, chứng cứ nguyên đơn cung cấp không có giá trị pháp lý chứng minh ông Nguyễn Văn S là con ruột của bà Bùi Thị B nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4]Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng mình là con ruột của bà Bùi Thị B, tại phiên tòa sơ thẩm, do ông nghĩ rằng tất cả các tài liệu ông cung cấp đã đủ căn cứ chứng minh nên không yêu cầu giám định và không yêu cầu xem xét về các khoản chi phí cứu chữa bà B trước khi chết, chi phí mai táng, xây mộ và khoản tiền ông đã trả nợ thay cho bà B tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện S. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận các chứng cứ ông đã nộp thì nay tại cấp phúc thẩm, ông yêu cầu Tòa án tiến hành việc trưng cầu giám định, nếu kết quả giám định vẫn không xác định được ông là con ruột bà B thì giải quyết trả lại cho ông các khoản chi phí nêu trên. Do bà B đã chết không lấy được mẫu để giám định nên nguyên đơn yêu cầu giám định quan hệ huyết thống với bà Bùi Thị B thông qua lấy mẫu ADN của cậu và dì của mình là ông Bùi Khắc H, bà Bùi Thị Nhạn và bà Bùi Thị C. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông S không có yêu cầu giám định cũng như yêu cầu thanh toán lại các khoản chi phí ông đã bỏ ra nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng phạm vi đơn khởi kiện theo Điều 5 BLTTDS, tại cấp phúc thẩm, ông S mới đưa ra yêu cầu này, đây là yêu cầu chính đáng,phù hợp quy định tại Điều 683 BLDS 2005 về thứ tự ưu tiên thanh toán liên quan đến di sản thừa kế nên cần được xem xét trong cùng vụ án, đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

nguyên đơn và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, căn cứ khoản 3 Điều 308, 310 BLTTDS, hủy bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Nguyên đơn kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Hủy án bản án sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Phú Yên. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân huyện S thụ lý giải quyết lại theo thủ tục tố tụng.

2. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác được giải quyết lại khi cấp sơ thẩm quyết định. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S không phải chịu án phí phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00009563 ngày 04/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S nên ông Nguyễn Văn S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện S (2);
- CCTHADS huyện S;
- P.GĐKT;
- P.TCCB;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà